



BSC WEEKLY REVIEW
Tuần 10 (06/03-10/03/23)

Dự báo danh mục FTSE Vietnam 30 Index
Quý 1 năm 2023

NỘI DUNG

1. CHIẾN THUẬT TUẦN TỚI: *Sức ép giảm điểm chi phối, VN-Index lùi dần về ngưỡng hỗ trợ 980 – 1,000 điểm*
2. CHUYÊN MỤC TUẦN: *Dự báo danh mục FTSE Vietnam 30 Index Quý 1 năm 2023*
3. THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ: *SBV rút ròng tiền qua OMO*
4. PTKT VN-INDEX: *VN-Index giảm dần xuống ngưỡng hỗ trợ thấp hơn*
5. TIN VĨ MÔ: *Mỹ: Số người nộp đơn xin trợ cấp thất nghiệp tiếp tục giảm*
6. VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG: *Viễn thông 5.44%*
7. KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG

CHIẾN THUẬT TUẦN: Sức ép giảm điểm chi phối, VN-Index lùi dần về ngưỡng hỗ trợ 980 – 1,000 điểm

	Điểm số	Thay đổi (%)
VN-INDEX	1024.77	-1.42%
GTGD/phiên (tỷ VND)	6,166.31	-35.63%
Khối ngoại (tỷ VND)	-1220.50	
HNX-INDEX	204.89	-1.17%
GTGD/phiên (tỷ VND)	791.41	-39.04%
Khối ngoại (tỷ VND)	39.30	

TTCK	Điểm số	% Ngày	% Tuần	% Tháng
US (S&P500)	4045.64	1.61%	1.90%	-3.21%
EU (EURO STOXX)	4294.80	1.28%	2.78%	0.86%
China (SHCOMP)	3328.39	0.54%	1.87%	1.99%
Japan (NIKKEI)	27927.47	1.56%	1.73%	1.92%
Korea (KOSPI)	2432.07	0.17%	-0.29%	-1.49%
Singapore (STI)	3232.02	-0.09%	-1.53%	-4.50%
Thailand (SET)	1606.88	-0.36%	-1.66%	-4.83%
Phillipines (PCOMP)	6655.37	0.50%	-0.46%	-4.74%
Malaysia (KLCI)	1453.55	-0.13%	-0.22%	-2.43%
Indonesia (JCI)	6813.64	-0.64%	-0.63%	-1.42%
Vietnam (VNIndex)	1024.77	-1.24%	-1.42%	-4.86%

HĐTL	Điểm số	± Basis	GTGD* / phiên	HĐM^ / phiên
VN30F2309	1003.00	-1.02%	35,235	56,265
VN30F2302	1004.80	-0.84%	91	988
VN30F2303	1005.20	-0.80%	14	1,024
VN30F2306	1005.00	-0.82%	10	272

TTCK VIỆT NAM

Thị trường tiếp tục dò đáy ngắn hạn

Thị trường giao dịch cầm chừng và khối ngoại duy trì đà bán bán ròng 37 triệu USD vẫn tiếp tục tạo sức ép cho VN-Index giảm điểm. Chỉ số đã mất ngưỡng hỗ trợ quanh 1,035 điểm và hình thành đáy đỉnh sau thấp hơn đáy đỉnh trước trong tuần.Với mức -1,42%, chỉ số đã ghi nhận 2 tuần đi xuống liên tiếp và đà lao dốc vẫn chi phối bởi 16/19 ngành cùng 67% số cổ phiếu giảm. Hoạt động bán ròng của khối ngoại đã giảm bớt tuy nhiên trong bối cảnh thanh khoản thấp và thị trường mất dần các ngưỡng hỗ trợ đã tạo áp lực tiêu cực lên tâm lý thị trường. Những phiên rung lắc rất dễ xảy ra trong tuần tới đây chỉ số giảm dần về ngưỡng hỗ trợ từ 980 – 1,000 điểm trong tuần tới nếu không có thông tin hỗ trợ. NĐT vẫn cần hạn chế bắt đáy, cần thận quan sát phản ứng giá tại các ngưỡng hỗ trợ quan trọng và sẵn sàng mở lại vị thế tại khi các ngưỡng hỗ trợ được giữ vững đón đầu cơ hội giao dịch ngắn hạn trong vòng 1 tháng từ việc công bố KQKD quý I cũng như các thông tin trong mùa ĐHCĐ.

Báo cáo kinh tế - xã hội tháng 2/2023, chỉ số sản xuất tăng 3.6% yoy và giảm 3.6% yoy trong 2 tháng. Vốn đầu tư từ ngân sách tháng 2 tăng 36.9% yoy và tăng 18.3% trong 2 tháng. Vốn FDI 2 tháng giảm 4.9% cùng kỳ năm trước. Thu ngân sách 2 tháng tăng 10.6% yoy. Tổng mức bán lẻ và dịch vụ tháng 2 và 2 tháng tăng 13% yoy. Kim ngạch xuất khẩu tháng 2 tăng 11% yoy và giảm 10.4% yoy trong 2 tháng và nhập khẩu giảm 16% yoy trong 2 tháng. Ước tính xuất siêu 2.3 tỷ USD và xuất siêu 2.8 tỷ trong 2 tháng. CPI tháng 2 tăng 0.45% tháng trước và tăng 4.31% cùng kỳ năm trước. CPI bình quân 2 tháng tăng 4.6% yoy và CPI cơ bản tăng 5.08%. PMI tháng 2 đạt 51.2 điểm từ mức 47.4 điểm tháng 1. Nhìn chung, sức khỏe ngành sản xuất cải thiện sau chu kỳ suy giảm kéo dài 3 tháng tuy nhiên lạm phát đang có dấu hiệu tăng gây sức ép đến ổn định kinh tế vĩ mô.

TTCK THẾ GIỚI

TTCK Trung Quốc hồi phục cùng với các chỉ tiêu vĩ mô được công bố

Chứng khoán Hoa Kỳ hồi phục trong phiên giữa tuần thu hẹp mức giảm điểm khi NĐT đón nhận quan điểm của một thành viên FED về việc ủng hộ tăng lãi suất 0.25% trong kỳ họp tháng 3. Tính chung 5 phiên giao dịch, các chỉ số CK Hoa Kỳ giảm -0.5%. Diễn biến tương đồng đối với TTCK Châu Âu và Châu Á. TTCK Trung Quốc là một trong số ít thị trường giữ sắc xanh với mức tăng 1.8% trước thông tin tích cực về hoạt động sản xuất và tình hình dịch bệnh chuyển biến tích cực sau mở cửa. Thị trường hàng cũng tích cực với thông tin từ Trung Quốc khi ghi nhận mức tăng 1.6% với sự tăng giá của nhiều mặt hàng kim loại, bao gồm cả kim loại quý. Thép HRC tiếp tục duy trì đà tăng ấn tượng kể từ khi Trung Quốc mở cửa. Chỉ số DXY chững lại sau nhiều tuần tăng điểm với mức giảm -0.4%. Nhìn chung sau hơn một tuần phản ứng quá đà với lo ngại FED đẩy nhanh tăng lãi suất và USD tăng giá, NĐT đang nhìn nhận bớt bi quan hơn và mở ra cơ hội cho các thị trường vận động đảo chiều.

Hoạt động sản xuất tháng 2/2023 của Trung Quốc ghi nhận chuyển biến mạnh trong hơn 1 thập kỷ, chỉ số PMI tăng lên mức 52.6 điểm từ 50.1 điểm. Chỉ số sản xuất tăng lên mức 56.7 điểm từ 49.8 điểm. Chỉ số đơn hàng mới, đơn hàng xuất khẩu, vận chuyển nhà cung cấp đạt từ 52 – 54 điểm, mức cao trong nhiều năm. Lĩnh vực dịch vụ tiêu dùng tăng trưởng tốt và tỷ giá NĐT ước tăng 0.2%. Số liệu tháng 2 cho thấy bức tranh rõ ràng quá trình hồi phục Trung Quốc sau giai đoạn mở cửa và làn sóng dịch covid hạ nhiệt. Tuy nhiên mức hồi phục không đồng đều khi chi tiêu các lĩnh vực giá trị cao như nhà cửa và ô tô vẫn ở ngưỡng yếu, xuất khẩu chậm và nhu cầu công nghiệp nội địa hồi phục chậm. Lãnh đạo Trung Quốc cam kết ưu tiên tăng trưởng kinh tế và đặt trọng tâm vào việc kích thích nhu cầu tiêu dùng nội địa để kích thích kinh tế hồi phục.

Biên bản FOMC tháng 1 công bố, các thành viên tin rằng việc tăng lãi suất “đang thực hiện” là cần thiết. Số liệu kinh tế tháng 1 cho thấy lạm phát đang giảm với tốc độ thấp trong khi PPI tăng và thị trường lao động nóng lên. FED tăng lãi suất ảnh hưởng đến TT Bất động sản và một số lĩnh vực nhạy cảm nhưng vẫn chưa tác động đến phần lớn nền kinh tế. Thị trường dự báo FED sẽ tăng lãi suất 0.25% vào tháng 3 và tăng thêm ở kỳ họp tiếp theo đưa lãi suất lên mức 5.25% - 5.5%. Thị trường lo ngại hành động FED kéo theo suy thoái. Vấn đề này không được FED nhất trí cao, một số thành viên coi nguy cơ suy thoái đang tăng cao nhưng một số khác cho rằng FED có thể tránh cuộc suy thoái và hạ cánh mềm. IMF cũng cho rằng NHTW các nước Châu Á có thể phải tiếp tục nâng lãi suất nếu lạm phát lỗi chưa hạ nhiệt về mục tiêu. Áp lực lạm phát đang là trở ngại lớn cản trở NHTW các nước thực hiện trung hòa chính sách tiền tệ.

Chú thích: * tỷ VNĐ
^ hợp đồng

CHUYÊN MỤC TUẦN: Dự báo danh mục FTSE Vietnam 30 Index Quý 1 năm 2023

Ngày 17/03/2023 dự kiến là ngày hoàn tất việc cơ cấu toàn bộ danh mục của các ETF tham chiếu theo bộ chỉ số FTSE Vietnam 30 Index. Trên cơ sở dữ liệu tại ngày 17/02/2022, BSC dự báo danh mục cổ phiếu thành phần và số lượng cổ phiếu mua/bán đối với ETF tham chiếu theo chỉ số này, cụ thể như sau:

- **FTSE Vietnam 30 Index:** dự kiến sẽ thêm mới cổ phiếu **SSB, EIB, KDC**; dự kiến loại các cổ phiếu: **STB, PLX, HCM** (do điều kiện tỷ lệ sở hữu nước ngoài).
- Giá trị tính toán có thể thay đổi do hệ số tỷ lệ free-float, trọng số đầu tư, tỷ lệ sở hữu của NĐTNN... mà FTSE áp dụng.

Trên cơ sở đó, danh mục Quỹ ETF Fubon FTSE (tham chiếu theo bộ chỉ số FTSE Vietnam 30 Index) dự kiến thay đổi đối với các cổ phiếu Việt Nam như sau:

STT	Mã CK	Tỷ trọng mới sau điều chỉnh (%)	Tỷ trọng trước khi điều chỉnh (%)	Chênh lệch (%)	SLCP mua/bán (Cổ phiếu)	Ghi chú
1	VCB	8.54%	8.51%	0.03%	48,699	
2	VIC	10.84%	10.59%	0.25%	820,943	
3	VHM	9.52%	9.02%	0.50%	2,063,568	
4	VNM	9.93%	10.34%	-0.41%	(-928,951)	
5	MSN	9.86%	9.70%	0.16%	310,977	
6	HPG	11.43%	11.57%	-0.14%	(-1,121,220)	
7	SAB	2.37%	2.49%	-0.12%	(-105,817)	
8	SSB	2.31%	0.00%	2.31%	12,505,192	Dự kiến thêm mới
9	VRE	4.58%	4.51%	0.07%	460,965	
10	VJC	2.96%	3.01%	-0.05%	(-79,988)	
11	HDB	1.65%	0.77%	0.88%	8,394,544	
12	BVH	0.66%	0.69%	-0.03%	(-103,921)	
13	SHB	1.65%	1.76%	-0.11%	(-1,886,327)	
14	SSI	3.61%	4.33%	-0.72%	(-6,304,759)	
15	POW	1.03%	1.08%	-0.05%	(-753,003)	
16	EIB	1.68%	0.00%	1.68%	14,732,025	Dự kiến thêm mới

CHUYÊN MỤC TUẦN: Dự báo danh mục FTSE Vietnam 30 Index Quý 1 năm 2023

STT	Mã CK	Tỷ trọng mới sau điều chỉnh (%)	Tỷ trọng trước khi điều chỉnh (%)	Chênh lệch (%)	SLCP mua/bán (Cổ phiếu)	Ghi chú
17	NVL	1.59%	1.48%	0.11%	1,630,917	
18	DGC	2.16%	1.79%	0.37%	1,207,736	
19	KDH	2.30%	1.80%	0.50%	3,216,620	
20	KBC	1.63%	1.63%	0.00%	9,711	
21	VND	1.58%	1.63%	-0.05%	(-619,844)	
22	VGC	0.29%	0.49%	-0.20%	(-971,213)	
23	KDC	1.09%	0.00%	1.09%	3,298,249	Dự kiến thêm mới
24	DPM	1.22%	1.27%	-0.05%	(-251,253)	
25	VCI	1.46%	1.54%	-0.08%	(-490,086)	
26	GEX	1.18%	1.01%	0.17%	2,381,668	
27	VCG	0.71%	0.81%	-0.10%	(-846,443)	
28	SBT	0.79%	1.30%	-0.51%	(-6,030,624)	
29	DIG	0.85%	0.80%	0.05%	546,003	
30	PDR	0.52%	0.48%	0.04%	701,058	
31	STB	0.00%	2.67%	-2.67%	(-18,235,900)	
32	PLX	0.00%	1.87%	-1.87%	(-8,340,200)	Dự kiến bị loại
33	HCM	0.00%	0.46%	-0.46%	(-3,123,700)	

Nguồn: BSC Research

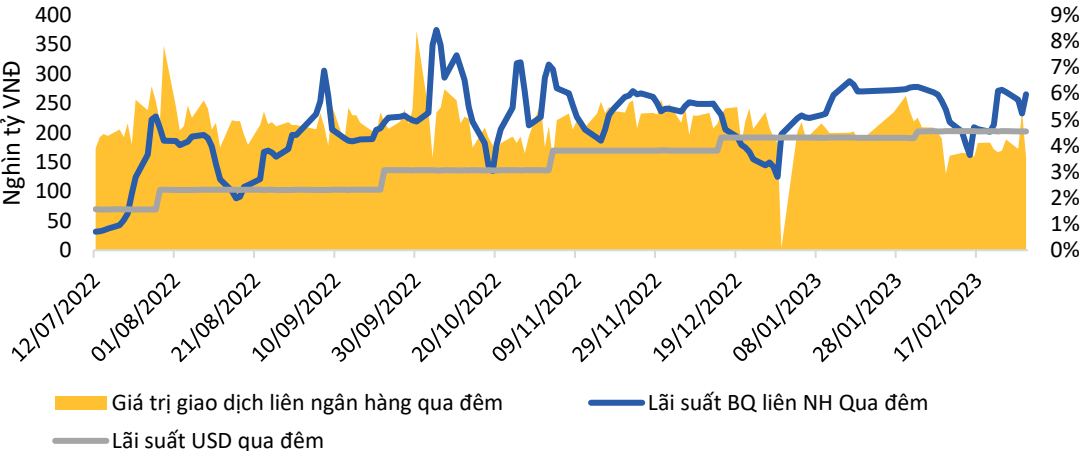
THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

Giao dịch tín phiếu trên OMO:

Tuần	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Giá trị hút (tỷ VNĐ)	Giá trị bơm (tỷ VNĐ)	Giá trị bơm ròng (tỷ VNĐ)
Tuần 2	9/1/2022	13/1/2022	137,988.19	137,016.16	-972.03
Tuần 3	16/1/2023	19/1/2023	79,188.47	157,147.67	77,959.20
Tuần 4	27/1/2023	27/1/2023	15,477.99	24,133.13	8,655.14
Tuần 5	30/1/2023	3/2/2023	82,647.67	132,186.58	49,538.91
Tuần 6	6/2/2023	10/2/2023	165,819.31	23,407.22	-142,412.09
Tuần 7	13/2/2023	17/2/2023	115,406.72	85,228.56	-30,178.16
Tuần 8	20/2/2023	24/2/2023	140,778.66	97,678.62	-43,100.04
Tuần 9	27/2/2023	3/3/2023	108,858.72	106,932.02	-1,926.70

Nguồn: BSC Research

Diễn biến giao dịch thị trường liên ngân hàng



Nguồn: Fiinpro, BSC Research

Giao dịch thị trường liên ngân hàng:

	Qua đêm	1 tuần	2 tuần	1 tháng	3 tháng	6 tháng	9 tháng
Lãi suất liên ngân hàng BQ	5.66%	6.23%	6.10%	6.65%	7.79%	9.79%	9.61%
So với tuần trước	0.13%	0.40%	0.27%	-0.89%	-0.00%	0.09%	0.00%
KLGD LNH BQ (tỷ VNĐ)	189,042	17,889	2,730	678	2,259	330	120
So với tuần trước	7.50%	42.06%	-22.33%	-45.04%	-32.40%	27.78%	0.00%

* Note: Dữ liệu cập nhật tới ngày 01/03/2023

Nguồn: Fiinpro, BSC Research

Nhận xét: Trong tuần 09, 73.38 nghìn tỷ đồng giá trị tín phiếu được phát hành, ngoài ra SBV thực hiện mua 15.38 nghìn tỷ đồng giá trị giấy tờ có giá. Tổng kết lại, SBV đã hút ròng 1.93 nghìn tỷ đồng qua OMO. Thanh khoản và lãi suất giao dịch liên ngân hàng bình quân qua đêm tăng trong tuần 07/2023.

- Lãi suất liên ngân hàng bình quân qua đêm: 5.66%
- Khối lượng giao dịch liên ngân hàng bình quân qua đêm: 189.04 nghìn tỷ VNĐ

PTKT VN-INDEX: VN-Index giảm dần xuống ngưỡng hỗ trợ thấp hơn

Đồ thị ngày: Sau khi rơi xuống SMA100 và ngưỡng hỗ trợ đáy ngắn hạn 1,032 điểm, VN-Index có phiên bật tăng quanh vào giữa tuần quay lại trên ngưỡng này. Mặc dù lấp được gap giá giảm điểm, lực cầu tiếp tục suy yếu khiến chỉ số mất đà và tiếp tục giao dịch giằng co và lùi dần về đáy ngắn hạn mới qua đó tạo nên doji tuần. Các chỉ báo kỹ thuật tiếp tục suy yếu và áp lực giảm vẫn chi phối.

Một vài đặc điểm chú ý của đồ thị ngày:

- RSI giảm từ 41 xuống 40 điểm.
- MACD dưới đường tín hiệu và mức 0. Thanh khoản suy yếu và giữ ở mức thấp.
- VN-Index giảm dưới SMA20, SMA50 và SMA100.

Nhận định: Những phiên phản ứng giá khi mất ngưỡng hỗ trợ tuần qua chỉ nhịp nghỉ tạm thời. Chỉ số giảm dưới SMA100 trong phiên cuối tuần và lập đáy ngắn hạn mới. Thanh khoản duy trì ở mức thấp và áp lực giảm vẫn đang gia tăng. Thị trường chịu áp lực giảm chi phối và những nhịp rung lắc mạnh mất ngưỡng hỗ trợ vẫn đang chiếm ưu thế ép chỉ số về mức điểm thấp từ 980 – 1,000 điểm trong tuần tới.



Nguồn: BSC Research

TIN VĨ MÔ: Mỹ: Số người nộp đơn xin trợ cấp thất nghiệp tiếp tục giảm

VIỆT NAM:

- HOSE: công bố thông tin thị trường T2.2023, vốn hóa thị trường giảm xuống còn 4.08 triệu tỷ đồng, giảm 7.83% so với tháng trước (tương ứng giảm 350 ngàn tỷ đồng). Vốn hóa sàn HOSE chiếm hơn 94.14% tổng giá trị vốn hóa niêm yết toàn thị trường và tương đương 43% GDP năm 2022.
- NHNN: Tính chung trên cả hai kênh tín phiếu và OMO, nhà điều hành đã hút khỏi hệ thống ngân hàng 50,100 tỷ đồng trong tuần 20/2 - 24/2.
- NHNN: sẽ ban hành thông tư sửa đổi Thông tư 39/2016 trong Q1.2023 về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng, theo đó cho phép cho vay qua việc sử dụng các phương tiện điện tử.
- Bộ KH&ĐT: đề nghị chưa đánh thuế nhà, đất thứ hai tại Tp.HCM vì chính sách này không đảm bảo tính công bằng trong nhiều trường hợp.
- Bộ KH&ĐT: trong 2 tháng đầu năm 2023, cả nước có 133 lượt dự án FDI đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư với tổng vốn đăng ký gần 535.4 triệu USD, giảm 85.1% svck 2022.
- Bộ KH&ĐT: tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 994.2 nghìn tỷ đồng, tăng 13% YoY.

Một số dữ liệu kinh tế vĩ mô Việt Nam:

- CPI T2.2023 tăng 0.45% MoM và tăng 4.31% YoY do giá xăng dầu, giá gas trong nước tăng theo giá nhiên liệu thế giới; giá nhà ở thuê tiếp tục tăng do nhu cầu tăng cao sau dịp Tết Nguyên đán
- Tổng kim ngạch xuất 2T.2023: NK hàng hóa ước đạt 96.06 tỷ USD, trong đó XK giảm 10.4%; NK giảm 16%. Cán cân thương mại hàng hóa ước tính xuất siêu 2.82 tỷ USD.
- Thu NSNN 2T.2023 ước tăng 10.6% YoY. Chi ngân sách Nhà nước ước tăng 6% svck năm 2022.
- Chỉ số IIP T2.2023 ước tính tăng 5.1% MoM do số ngày làm việc nhiều hơn và người lao động đã quay trở lại làm việc trong doanh nghiệp. Tính chung 2T.2023, chỉ số IIP giảm 6.3% YoY.
- S&P Global: PMI Việt Nam T2.2023 tăng lên mức 51.2, kết thúc chuỗi giảm kéo dài 3 tháng.
- Tổng kim ngạch xuất khẩu nông lâm thủy sản T2.2023 của Việt Nam đạt trên 3.4 tỷ USD, tăng 18.1% so với tháng trước và tăng 5.7% so với cùng kỳ năm trước.

THẾ GIỚI:

- PBOC: các đợt phát hành trái phiếu ở Trung Quốc đạt gần 3,770 tỷ nhân dân tệ (khoảng 546.84 tỷ USD) trong T1.
- Mỹ: Doanh số bán nhà đang chờ xử lý bất ngờ tăng 8.1% MoM vào T1.2023, vượt qua dự báo của thị trường về mức tăng 1%.
- Mỹ: Các đơn đặt hàng lâu bền đã giảm 4.5% MoM vào T1.2023, mức cao nhất kể từ T4.2020 và đảo chiều từ mức tăng đã điều chỉnh 5.1% của T12.
- Mỹ: cán cân thương mại hàng hóa T1.2023 thâm hụt 91.50 tỷ USD, thâm hụt mạnh hơn mức thâm hụt 89.7 tỷ USD tháng trước. XK đạt 173.8 tỷ USD, tăng 7 tỷ so với T12.2022; NK đạt 265.3 tỷ USD, tăng 8.8 tỷ so với T12.2022.
- Mỹ: PMI sản xuất của ISM tăng cao hơn lên 47.7 vào T2.2023 từ 47.4 của T1, mức thấp nhất kể từ T5.2020, nhưng không đạt được kỳ vọng là 48.
- Mỹ: Số người nộp đơn xin trợ cấp thất nghiệp đã giảm 2,000 so với tuần trước xuống còn 190,000 vào tuần kết thúc vào ngày 25/2, thấp hơn kỳ vọng của thị trường là 195,000.
- Canada: ghi nhận mức thâm hụt tài khoản vãng lai được điều chỉnh theo mùa là 10.64 tỷ CAD trong Q4.2022 - mức thâm hụt lớn nhất kể từ Q3.2020.
- Canada: PMI Sản xuất của S&P Global tăng thêm lên 52.4 vào T2.2023 từ mức 51 của tháng trước.
- EU: Chỉ số tâm lý kinh tế đã giảm xuống 99.7 vào T2.2023, thấp hơn nhiều so với dự báo của thị trường là 101.
- EU: Lạm phát giá tiêu dùng giảm nhẹ xuống 8.5% vào T2.2023, mức thấp nhất kể từ T5 năm ngoái, nhưng cao hơn kỳ vọng của thị trường là 8.2%.
- Anh: chỉ số giá nhà trên toàn quốc đã giảm 1.1% svck vào T2.2023, mức giảm hàng năm đầu tiên kể từ T6.2020 và là mức giảm lớn nhất kể từ T11.2012.
- Đức: lạm phát giá tiêu dùng vẫn không thay đổi ở mức 8.7% YoY vào T2.2023, gần với mức cao nhất 8.8% được thấy T10 và T11 và cao hơn kỳ vọng của thị trường là 8.5%.
- Úc: CPI tháng 1 giảm 7.4%, thấp hơn kỳ vọng 8.1% và thấp hơn con số 8.4% trước đó. Điều này cho thấy có thể lạm phát tại Úc đã lên đến đỉnh điểm.
- Trung Quốc: PMI Caixin sản xuất chung tăng lên 51.6 vào T2.2023 từ 49.2 của T1. Đây là mức tăng đầu tiên kể từ T7.2022 và là mức cao nhất trong 8 tháng, sau khi thay đổi chính sách đối phó với COVID.

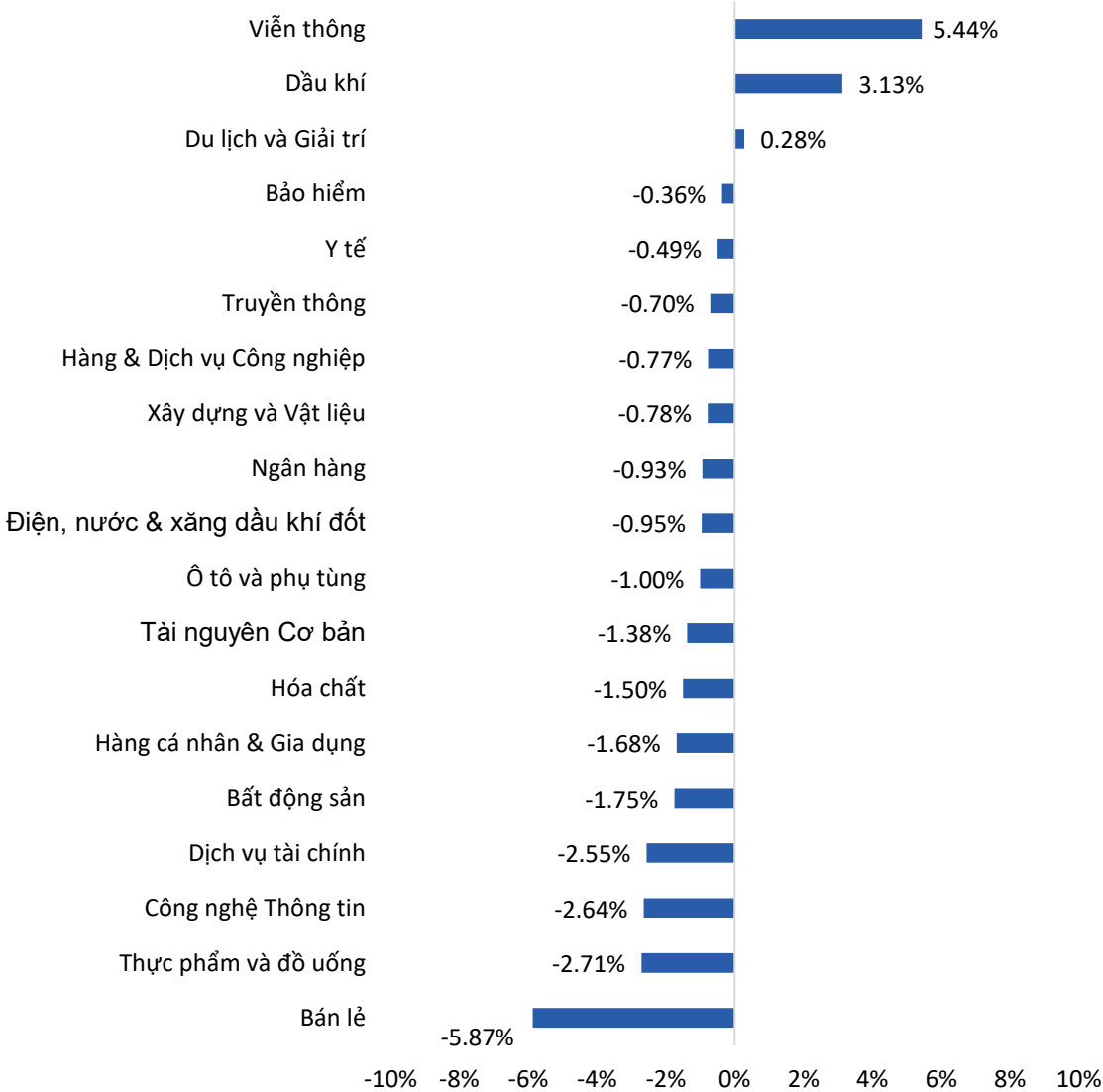
THÔNG TIN LƯU Ý TUẦN TIẾP THEO:

- Diễn biến thị trường khó lường; khối ngoại duy trì bán ròng
- Mùa đại hội cổ đông các Doanh nghiệp niêm yết
- 6/3, Cán cân thương mại Trung Quốc, Doanh thu bán lẻ EU; CPI Thụy Sĩ và Canada. 7/3, Lãi suất và biên bản CS tiền tệ của NHTW Australia. 8/3, Biên bản chính sách tiền tệ BOJ; Tỷ lệ thất nghiệp và GDP điều chỉnh EU; Lãi suất của NHTW Canada; Thay đổi bảng lương phi nông nghiệp và dự trữ dầu thô Hoa Kỳ. 9/3, CPI và PPI Trung Quốc; Đơn xin trợ cấp thất nghiệp Hoa Kỳ. 10/3, GDP Anh; Cung tiền M2 và khoản vay mới Trung Quốc; Tỷ lệ thất nghiệp Canada và Hoa Kỳ.

VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

Ngành	% Ngày	%Tuần	% Tháng	CP tiêu biểu			
Viễn thông	0.00%	5.44%	9.09%	VGI	-0.49%		
Dầu khí	0.00%	3.13%	6.68%	PLX	2.92%	GAS	-1.88%
Du lịch và Giải trí	-0.52%	0.28%	-5.91%	HVN	-7.69%	VJC	5.20%
Bảo hiểm	-0.54%	-0.36%	-2.52%	BVH	-0.92%	PVI	1.41%
Y tế	-0.25%	-0.49%	-0.29%	DBD	-0.48%	PME	0.38%

Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	Tích cực	Tiêu cực
Dầu WTI	USD/bbl.	79.68	1.94%	4.40%	0.64%	GAS, BSR	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/bbl.	85.83	1.27%	3.63%	3.94%	GAS, BSR	PVD, PVT
Xăng	USd/gal.	275.04	1.86%	6.55%	0.56%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/oz.	1,856.48	1.12%	2.51%	-4.82%		PNJ
Bạc	USD/oz.	21.26	1.74%	2.40%	-11.35%		PNJ
Đậu tương	USd/bu.	1,518.75	0.63%	-0.03%	-0.75%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	USd/bu.	708.75	-0.56%	-1.80%	-8.01%		AFX
Sữa	USD/cwt	17.75	0.23%	0.17%	1.08%	VNM, GTN, QNS	KDC
Cao su	JPY/kg	229.80	-0.52%	2.13%	-1.50%	DPR, PHR, HAG, HNG	SRC, CSM, DRC
Đường	USd/lb.	20.92	3.00%	6.35%	2.35%	SBT, LSS, SLS, QNS	VNM, GTN, QNS
Cà phê	USd/lb.	177.85	-2.39%	-5.25%	-2.12%	VCF, CTP	CTP, DLG
Đồng	USD/MT	8,983.50	0.28%	3.06%	-1.14%	MSN, ACM, BGM	CAV, SAM, TGP, VTH
Thép	CNY/MT	4,249.00	0.71%	1.14%	3.06%	HSG, HPG, NKG	PC1, CTD, HBC
Nhôm	USD/MT	2,405.00	0.23%	2.98%	-8.61%		CAV, SAM, TGP, VTH
Quặng sắt	CNY/MT	916.50	0.77%	2.35%	5.28%		HPG
Than đá	USD/MT	188.90	-2.12%	-7.52%	-21.54%	HT1, BCC, PPC, POW	HLC, NBC, TNT, THT
Thép HRC	CNY/MT	629.69	0.97%	2.11%	2.80%	HSG, HPG, NKG	PC1, CTD, HBC



Nguồn: Bloomberg, Fiinpro, BSC Research

VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

Top tăng điểm số VN-Index		
Mã	% tăng	Điểm số
BID	2.91%	1.65
VNM	1.74%	0.68
VJC	5.20%	0.68
PLX	2.92%	0.36
STB	2.88%	0.33
POW	2.92%	0.21
HDB	1.71%	0.19
LGC	6.67%	0.18
SSB	1.11%	0.18
PVD	4.09%	0.12
Tổng		4.58

Top giảm điểm số VN-Index		
Mã	% giảm	Điểm số
MSN	-11.53%	-3.53
VCB	-2.78%	-3.09
MWG	-6.41%	-0.99
GAS	-1.88%	-0.96
HPG	-2.16%	-0.66
FPT	-2.85%	-0.63
MBB	-3.11%	-0.63
HVN	-7.69%	-0.56
CTG	-1.59%	-0.54
NVL	-9.21%	-0.51
Tổng		-12.10

Khối ngoại mua ròng		
Mã	Mua ròng	SHNN
VNM	109.22	#N/A N/A
POW	60.07	6.09
HSG	54.69	9.61
NKG	42.71	10.43
PC1	27.67	6.52
HDB	23.61	18.53
PHR	23.19	13.73
BID	22.64	17.23
VHC	20.42	30.34
TPB	17.51	30.00
Tổng	401.73	

Khối ngoại bán ròng		
Mã	Mua ròng	SHNN
VHM	-179.16	24.00
HPG	-167.95	23.48
SSI	-163.08	#N/A N/A
FUEVFN	-161.80	
DXG	-130.74	21.33
MSN	-114.07	30.63
VCB	-97.23	23.59
KDH	-87.87	36.63
VND	-78.16	#N/A N/A
NLG	-72.93	45.59
Tổng	-1252.99	

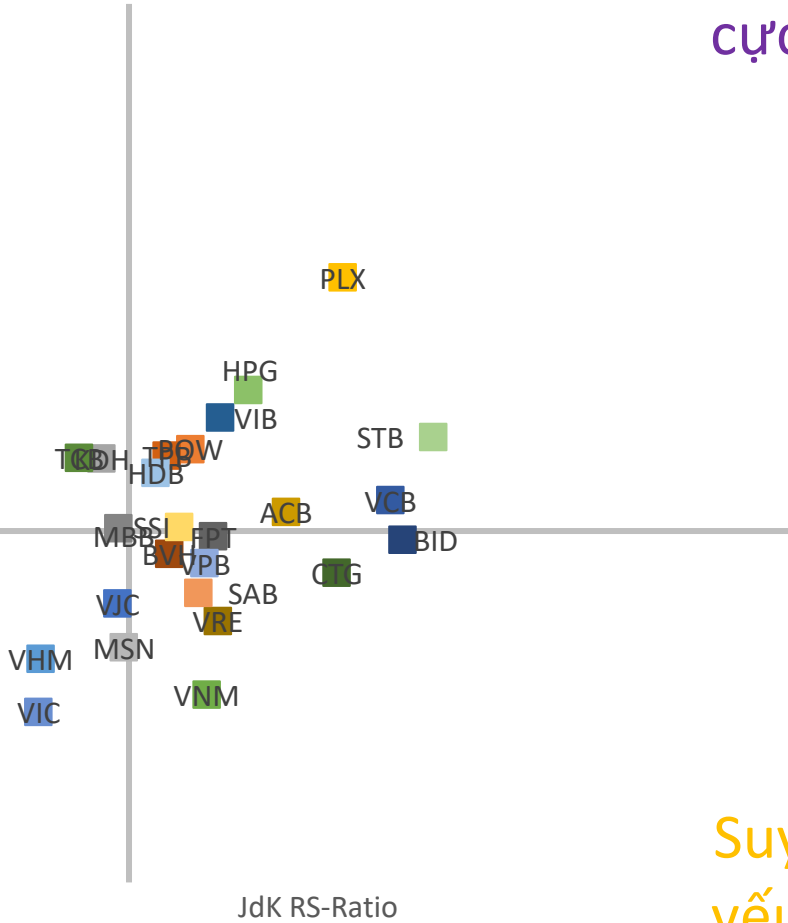
Vận động cổ phiếu VN30			
POW	103.261	102.3212	10.27%
PLX	111.3238	107.2079	27.63%
VIB	104.8426	103.2178	3.01%
HPG	106.3328	104.0069	11.81%
TPB	102.0155	102.1387	4.00%
ACB	108.3203	100.5383	6.29%
VCB	113.8409	100.8686	17.59%
HDB	101.4236	101.6499	5.95%
SSI	102.6675	100.105	1.37%
STB	116.1099	102.6656	28.21%
KDH	98.56144	102.0518	-10.48%
PDR	44.78069	100.7741	-36.36%
MWG	86.57039	100.2679	-14.72%
MBB	99.44716	100.0737	-3.65%
TCB	97.36957	102.07	-2.19%
GVR	90.96862	104.0313	-6.31%
VNM	104.1194	95.33418	-3.30%
BVH	102.1392	99.34091	1.15%
FPT	104.4583	99.84011	5.09%
VRE	104.711	97.4318	-13.33%
BID	114.4843	99.74665	17.09%
CTG	111.0089	98.80799	-0.89%
SAB	103.6871	98.23416	7.14%
VPB	104.0016	99.07509	1.19%
VHM	95.33923	96.35317	-23.46%
VJC	99.40732	97.93356	-1.94%
MSN	99.74004	96.68609	-21.65%
NVL	31.56632	90.56386	-55.67%
VIC	95.22356	94.84834	-22.27%
GAS	99.30524	96.76754	-1.42%

Hồi
phục

Tích
cực

JdK RS-Momentum

CP VN30 vs. VN-Index



Tiêu
cực

Suy
yếu

JdK RS-Ratio

Nguồn: Bloomberg

Chú thích: những cổ phiếu nằm trong góc

- Tích cực → nên trong danh sách mua
- Suy yếu → nên trong danh sách theo dõi cho một điều chỉnh giảm
- Tiêu cực → nên trong danh sách tránh
- Hồi phục → nên trong danh sách theo dõi cho một vận động tăng

DANH MỤC BSC 30

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản (triệu USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
VCB	Ngân hàng	90.9	-2.47%	0.84	18,703.73	3.19	6,316.50	14.39	3.12	23.59%	24.20%
CTG	Ngân hàng	27.8	0.00%	1.21	5,808.69	2.10	3,518.30	7.90	1.24	28.05%	16.86%
VPB	Ngân hàng	17	-1.73%	1.16	4,961.93	6.71	2,721.85	6.25	1.18	17.64%	20.75%
TCB	Ngân hàng	26.8	-1.47%	1.37	4,098.35	2.18	5,736.77	4.67	0.84	22.45%	19.71%
ACB	Ngân hàng	24.5	-2.20%	1.14	3,597.70	2.58	4,052.84	6.05	1.42	30.00%	26.49%
MBB	Ngân hàng	17.15	-1.44%	1.10	3,380.78	3.56	3,855.93	4.45	1.02	23.23%	25.80%
STB	Ngân hàng	25	-2.34%	1.39	2,049.15	13.03	2,673.80	9.35	1.22	29.05%	13.83%
SSI	Chứng khoán	18.45	-1.07%	1.75	1,202.57	5.98	1,455.58	12.68	1.24		9.34%
GVR	BĐS KCN	14.1	-1.05%	1.82	2,452.17	0.65	955.28	14.76	1.15	0.55%	7.89%
HPG	Vật liệu xây dựng	20.35	-1.21%	1.00	5,144.82	12.27	1,458.95	13.95	1.23	23.48%	9.09%
HSG	Vật liệu xây dựng	15.3	-1.29%	2.07	397.84	17.15	(1,776.20)		0.90	9.61%	-9.96%
VHM	BĐS	40.95	-0.36%	0.87	7,752.67	2.46	6,575.06	6.23	1.23	24.00%	21.26%
VRE	BĐS	26	-0.76%	0.40	2,568.71	2.36	1,203.52	21.60	1.77	32.50%	8.55%
NLG	BĐS	25	-0.99%	1.47	417.48	1.10	1,274.12	19.62	1.07	45.59%	5.80%
DPM	Phân bón	34.7	-0.43%	1.50	590.40	1.68	14,038.94	2.47	0.98	18.47%	45.85%
GAS	Dầu khí	104.5	-0.48%	0.74	8,695.99	0.83	7,647.00	13.67	3.34	3.01%	26.67%
PLX	Dầu khí	38.8	0.39%	0.80	2,143.43	0.62	1,156.36	33.55	2.01	18.05%	5.96%
BSR	Dầu khí	16.2	0.62%	1.60	2,183.83	5.30	2,108.00	7.69	1.34	41.13%	19.06%
PVS	Dầu khí	26.4	-1.12%	1.31	548.62	10.16	1,501.32	17.58	1.04	20.08%	6.00%
PVT	Dầu khí	20.5	-2.61%	1.29	288.47	2.92	2,586.89	7.92	1.10	18.45%	14.95%
POW	Tiện ích	12.35	-2.76%	1.17	1,257.48	3.95	809.06	15.26	0.95	6.09%	6.41%
REE	Tiện ích	67.1	-2.33%	0.77	1,036.85	0.47	7,562.54	8.87	1.54	49.00%	18.67%
VNM	Tiêu dùng	76	-0.65%	0.45	6,905.94	2.33	3,632.00	20.93	5.32	55.78%	24.13%
MSN	Tiêu dùng	76	-3.80%	1.20	4,704.48	1.96	2,515.17	30.22	4.14	30.63%	12.10%
MWG	Bán lẻ	39.4	-2.23%	1.25	2,506.83	3.21	2,829.71	13.92	2.41	49.00%	18.52%
PNJ	Bán lẻ	79.4	-1.12%	0.76	1,132.31	0.76	6,072.99	13.07	3.03	49.00%	24.75%
FRT	Bán lẻ	69.5	-1.97%	1.34	357.99	1.48	3,295.33	21.09	4.10	28.58%	21.27%
VHC	Thủy sản	56.9	0.53%	1.21	453.66	0.65	10,841.95	5.25	1.39	30.34%	29.71%
GMD	Logistics	49.1	-2.39%	0.70	643.38	0.94	3,037.19	16.17	2.14	48.88%	13.82%
FPT	Công nghệ	78.5	-1.88%	0.80	3,744.20	2.55	4,837.83	16.23	4.09	49.00%	24.83%

Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Ho Chi Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.

DANH MỤC ĐẦU TƯ CƠ BẢN

STT	Mã	Ngành	Sàn	Khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá mua	% Lãi/Lỗ	Giá mục tiêu	% Giá hiện tại	Link tải báo cáo
1	ACB	Ngân hàng	HSX	Mua	24.5	19.1	28.27%	24.4	-0.41%	
2	ACV	Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp	HSX	Mua	83.9	74.7	12.32%	90	7.27%	Click
3	BCM	Xây dựng và vật liệu xây dựng	HSX	Mua	83.5	75	11.33%	94.2	12.81%	
4	BSR	Dầu khí	UPCOM	Mua	16.2	13.6	19.12%	18.7	15.43%	Click
5	CTR	Xây dựng và vật liệu xây dựng	HSX	Mua	55.9	37.7	48.28%	51.2	-8.41%	Click
6	DBC	Thực phẩm và đồ uống	HSX	Mua	13.35	10.6	25.94%	14.1	5.62%	
7	DRC	Ô tô và linh kiện ô tô	HSX	Mua	22.2	16.7	32.93%	26.72	20.36%	
8	FPT	Công nghệ	HSX	Mua	78.5	65.9	19.12%	84.6	7.77%	Click
9	FRT	Bán lẻ	HSX	Mua	69.5	59.8	16.22%	75.3	8.35%	
10	HND	Các dịch vụ hạ tầng	UPCOM	Mua	14.1	12.2	15.57%	15.7	11.35%	
11	IDC	Xây dựng và vật liệu xây dựng	HNX	Mua	38.50	29.00	32.76%	43.40	12.73%	
12	KBC	Bất động sản	HSX	Mua	21.5	16.7	28.74%	18.1	-15.81%	
13	LHG	Bất động sản	HSX	Mua	22	19	16.40%	24	7.27%	
14	MWG	Bán lẻ	HSX	Mua	39.4	37.9	3.96%	50.3	27.66%	Click
15	PNJ	Hàng tiêu dùng cá nhân và gia đình	HSX	Mua	79.4	70.1	13.27%	65.99	-16.89%	Click
16	POW	Các dịch vụ hạ tầng	HSX	Mua	12.35	10.45	18.18%	13	5.26%	
17	PVD	Dầu khí	HNX	Mua	21.65	13.6	59.19%	19.7	-9.01%	Click
18	PVS	Dầu khí	HNX	Mua	26.4	19.1	38.22%	28	6.06%	
19	PVT	Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp	HSX	Mua	20.5	17.5	17.14%	24.3	18.54%	Click
20	QTP	Các dịch vụ hạ tầng	UPCOM	Mua	15	11.61	29.20%	14.97	-0.20%	
21	REE	Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp	HSX	Mua	67.1	69.18	-3.01%	83.5	24.44%	
22	VCB	Ngân hàng	HSX	Mua	90.9	75	21.20%	90.3	-0.66%	
23	VEA	Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp	HSX	Mua	37.8	34.9	8.31%	48	26.98%	
24	VHC	Thực phẩm và đồ uống	HSX	Mua	56.9	74.9	-24.03%	87.2	53.25%	Click
25	VNM	Thực phẩm và đồ uống	HSX	Mua	76	75.65	0.46%	82.91	9.09%	
26	VRE	Bất động sản	HSX	Mua	26	25	4.00%	31.8	22.31%	

KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG



Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>

CỘNG ĐỒNG NHÀ ĐẦU TƯ BSC

1

2

3

4

5

THÔNG TIN ĐĂNG KÝ

Nhập các thông tin quan trọng sau để đăng ký mở tài khoản Chứng khoán online và dùng để xác thực giao dịch của Quý khách trong tương lai:

Họ tên (*)

Ngày sinh (*)

CMTND/CCCD (*)

Ngày cấp (*)

Nơi cấp (*)

Số điện thoại (*)

Email (*)

Địa chỉ liên hệ (*)

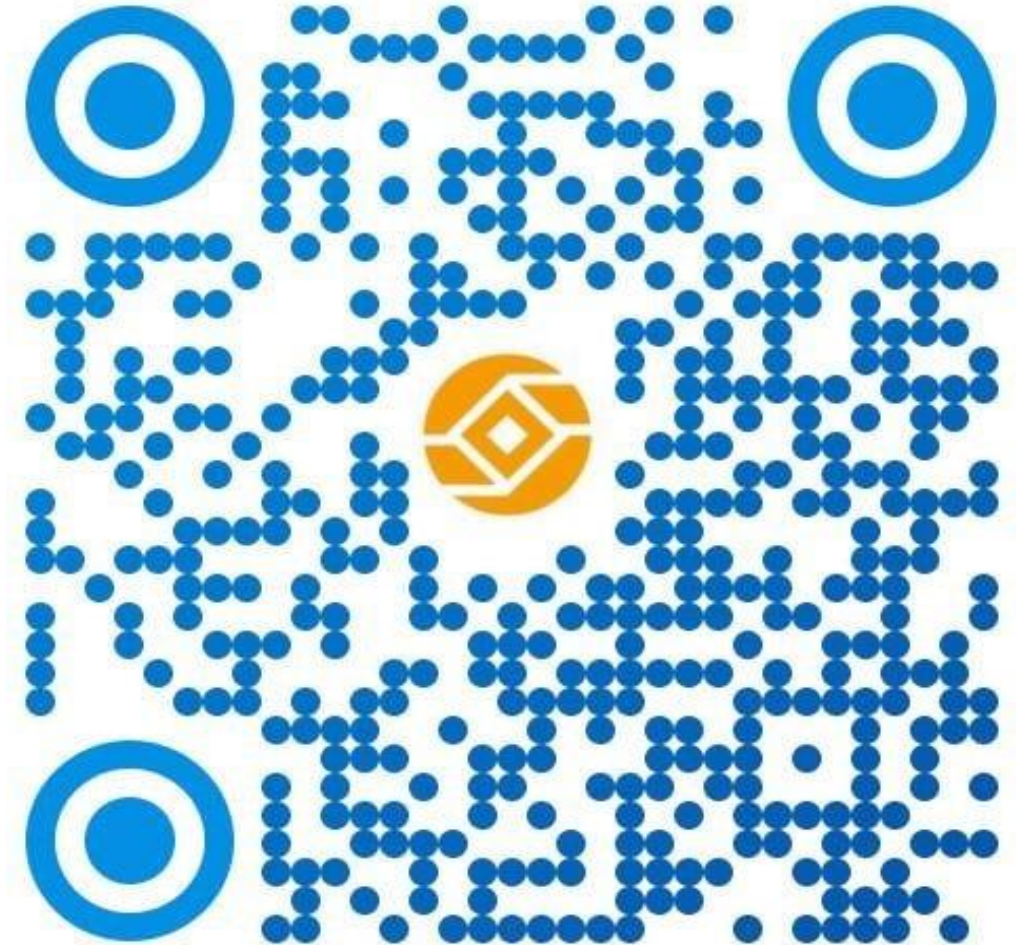
Tỉnh/Thành phố (*)

Quận/Huyện (*)

Phường/Xã (*)

Thông tin người giới thiệu (email/số tài khoản tại BSC)

TIẾP TỤC



Quý khách hàng có thể tham gia cộng đồng nhà đầu tư bằng cách quét mã QR trên đây đồng thời click vào hình bên để điền thông tin vào form đăng ký